

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRI TÔN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 85/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 17/10/2022

“V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình
ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRI TÔN TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Minh Huyền

Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Mai Văn Tài;
2. Ông Châu Khon Sốc;

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Văn Việt, thư ký Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Trầm Ngọc Minh Thư – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 10 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 276/2022/TLST-HNGĐ, ngày 03 tháng 8 năm 2022 về việc “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 107/2022/QĐXXST-HNGĐ, ngày 16 tháng 9 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 61/2022/QĐST-HNGĐ, ngày 30 tháng 9 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1975; địa chỉ: Tổ 13, khóm Xuân Biên, thị trấn Tịnh Biên, tỉnh An Giang (có mặt);
2. Bị đơn: Bà Lê Thị V, sinh năm 1978, địa chỉ: Tổ 5, ấp Vĩnh Quới, xã Lạc Quới, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang (có mặt);

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và biên bản hòa giải tại Tòa án, ông Nguyễn Văn N trình bày: Vào cuối năm 1999 ông và bà V quen biết nhau do tự tìm hiểu, sau đó chúng tôi tiến đến hôn nhân làm tổ chức lễ cưới và sống chung với nhau vào đầu năm 2000 nhưng không có đăng ký kết hôn. Sau khi cưới ông về sống riêng tại địa chỉ tổ 13, khóm Xuân Biên, thị trấn Tịnh Biên, tỉnh An Giang. Thời gian đầu cuộc sống hạnh phúc nhưng đến năm 2019 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do về kinh tế làm ăn khó khăn nợ nần nên vợ

chồng thường xuyên cãi vã, vợ chồng có đánh nhau nên vợ bỏ về nhà mẹ ruột sinh sống tại địa chỉ Lạc Quới, vợ đã bỏ đi về nhà mẹ vợ sống nhiều lần mỗi lần vài tháng sau đó trở về nhà lại nhưng mâu thuẫn lần này thì bỏ đi từ năm 2019 cho đến nay nên vợ chồng cũng ly thân từ đó không còn liên lạc với nhau nữa. Nay tình cảm vợ chồng không còn ông N yêu cầu được ly hôn bà V.

Về con chung: Có hai con chung tên Nguyễn Văn K1, sinh năm 2000 đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết và Nguyễn Nhật K2, sinh năm 2005. Ông N yêu cầu được nuôi con chung tên K2, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Lê Thị V thống nhất theo lời trình bày của ông Nguyễn Văn N về thời gian chung sống, về nguyên nhân ly hôn, về con chung, về nợ chung không có. Nay ông N yêu cầu được ly hôn bà đồng ý ly hôn.

Về con chung: Thống nhất có hai con chung là cháu Nguyễn Văn K1, sinh năm 2000 đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết và cháu Nguyễn Nhật K2, sinh năm 2005 thì tùy theo nguyện vọng của con muốn sống chung với ai thì người đó nuôi, nếu cháu sống với bà V thì bà không yêu cầu cấp dưỡng.

Riêng về tài sản chung: Bà V cho rằng tài sản vợ chồng gồm có anh T nợ vợ chồng là 250.000.000 đồng, anh S nợ vợ chồng 580.000.000 đồng, tiền đóng bảo hiểm trị giá 100.000.000 đồng, hai nền nhà ở đất ruộng. Chúng tôi tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Vụ án Tòa án không tiến hành hoà giải do vi phạm Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình. Tòa án ra chỉ ra thông báo hòa giải về con chung, về tài sản chung và nợ chung.

Tại phiên tòa về hôn nhân ông N yêu cầu ly hôn bà V thay đổi không đồng ý ly; về con chung hai bên thống nhất giao cháu K2 cho bà V nuôi dạy và bà V không cấp dưỡng nuôi con chung; về tài sản chung: Bà V yêu cầu chia đôi tài sản chung thì bà đồng ý ly hôn còn ông N cho rằng tài sản đã chia rồi nên không có; về nợ chung cả hai thống nhất không có.

Các bên đương sự xác định đã cung cấp đầy đủ chứng cứ cho tòa án; không còn cung cấp thêm chứng cứ nào khác.

Hội đồng xét xử công bố bản tự khai của cháu K2 và kết quả xác minh về nơi cư trú của ông N.

Phát biểu của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng, quan điểm giải quyết vụ án:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý giải quyết án Thẩm phán đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 35, Điều 39, Điều 68, Điều 97 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội thẩm nhân dân đã thực hiện đúng quy định về xét xử phiên tòa sơ thẩm. Tuy nhiên còn một số quy phạm nhưng không ảnh hưởng đến nội dung vụ án.

Về chấp hành pháp luật của đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ, chấp hành đúng quy định tại Điều 71,72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét và kết quả tranh luận của những người tham

gia tố tụng tại phiên tòa, nhận thấy theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có đủ cơ sở để tuyên bố không công nhận là vợ chồng. Về con chung thống nhất sự thỏa thuận giao cháu K2 cho ông N nuôi dưỡng và không yêu cầu bà V cấp dưỡng nuôi con chung; Về tài sản chung ông N cho rằng không có nhưng tại phiên tòa bà V yêu cầu chia tài sản chung thì đề nghị Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết mà bà V có quyền khởi kiện trong vụ án khác; Về nợ chung không có nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Ông N khởi kiện yêu cầu ly hôn bà V có địa chỉ tại tổ 5, ấp Vĩnh Quới, xã Lạc Quới, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang nên thuộc tranh chấp ly hôn và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án huyện Tri Tôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về nội dung:*

Về hôn nhân: Ông N và bà V đồng đều thống nhất quen biết nhau do tự tìm hiểu, sau đó có tổ chức đám cưới và tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng đầu năm 2000, nhưng không đăng ký kết hôn. Hai bên thừa nhận có mâu thuẫn trong quá trình chung sống do về kinh tế, ông V đánh đuổi bà V ra khỏi nhà nên vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2019 cho đến nay, nay ông N yêu cầu ly hôn nhưng tại phiên tòa bà V đã thay đổi ý kiến là không đồng ý ly hôn.

Theo qui định tại khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân gia đình thì “*Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này*”.

Xét, ông N và bà V chung sống năm 2000, ông bà có đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Do đó, yêu cầu ly hôn của ông N đối bà V không được chấp nhận mà tuyên bố không công nhận ông N và bà V là vợ chồng.

[3] *Về con chung:* Ông N và bà V đồng thống nhất có hai con chung tên Nguyễn Văn K1, sinh năm 2000 đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết và Nguyễn Nhật K2, sinh năm 2005.

Qua kết quả xác minh tại khóm Xuân Biên, thị trấn Tịnh Biên cho biết: Hiện tại ông N đang nuôi dạy hai đứa con chung cháu K1 và cháu K2 tại địa phương, và ông N có sinh sống bằng nghề trở nước đá nên có thu nhập ổn định.

Tại phiên tòa bà V đồng ý giao cháu K2 cho ông N tiếp tục nuôi dạy và bà V không cấp dưỡng nuôi con. Đồng thời tại biên bản ghi lời khai ngày 17/9/2022 của cháu K2 có nguyện vọng được tiếp tục ở với cha.

Xét, đối với cháu K1 đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết. Đối với cháu K2 thì công nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa các bên là ông N được tiếp tục nuôi dạy cháu Nguyễn Nhật K2, sinh ngày 16/3/2005, bà V không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Vì đây là sự tự nguyện thỏa thuận, đồng

thời ông N có nghề nghiệp đảm bảo thu nhập ổn định để nuôi cháu K2 phù hợp pháp luật theo khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình nên được công nhận.

Căn cứ Điều 58 Luật hôn nhân và gia đình thì sau khi ly hôn cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định pháp luật mà không ai được quyền cản trở.

Trên cơ sở lợi ích của con, khi có yêu cầu của đương sự hoặc cá nhân, tổ chức, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

[4] *Về tài sản chung*: Ông N khai tài sản không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà N yêu cầu Tòa án chia tài sản chung, xét yêu cầu của bà thể hiện tại phiên Tòa, sau thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận chứng cứ và hòa giải nên yêu cầu của bà không được chấp nhận giải quyết trong vụ án này nhưng bà có quyền khởi kiện vụ án khác, căn cứ vào khoản 6 Điều 72, khoản 3 Điều 200 của Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] *Về nợ chung*: Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] *Về án phí*: Ông N khởi kiện xin ly hôn nên phải chịu án phí theo mức án phí không giá ngạch. Bà V không phải chịu án phí hôn nhân

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 58 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 6 Điều 72, khoản 3 Điều 200, Điều 144, Điều 147, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc Hội.

Tuyên bố không công nhận ông Nguyễn Văn N và bà Lê Thị V là vợ chồng.

Về con chung: Đối với cháu Nguyễn Văn K1, sinh năm 2000 đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận về việc nuôi con chung: Ông N được tiếp tục nuôi dạy cháu Nguyễn Nhật K2, sinh ngày 16/3/2005 cho đến khi con trưởng thành và có khả năng lao động. Bà V không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định pháp luật mà không ai được quyền cản trở.

Trên cơ sở lợi ích của con, khi có yêu cầu của đương sự hoặc cá nhân, tổ chức, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Về tài sản chung: Ông N cho rằng không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà V yêu cầu Tòa án chia tài sản chung, do yêu cầu của bà không được chấp nhận giải quyết trong vụ án này nhưng bà có quyền khởi kiện vụ án khác nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về án phí: Ông Nguyễn Văn N phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) tiền án phí hôn nhân, gia đình sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa

án số: 0002455 ngày 26/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn. Bà Lê Thị V không phải chịu án phí hôn nhân.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có mặt có quyền kháng cáo đến Tòa án nhân dân Tỉnh An Giang để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh An Giang;
- VKS.ND huyện Tri Tôn;
- THA.DS huyện Tri Tôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đỗ Minh Huyền